

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2023-2024**

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Từ T9/2023 đến T5/2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>4.971.261.992</b>	-	-	-
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	-	-	-	-
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động SX, cung ứng DV</b>				
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>	<b>4.971.261.992</b>	-	-	-
	Học phí	1.588.156.000			
	Học vi tính	286.040.000			
	Học 2 buổi	423.360.000			
	Học tăng cường tiếng anh	58.720.000			
	Học phí cấp bù	980.000			
	Vệ sinh bán trú	57.440.000			
	Phục vụ bán trú				
	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	344.640.000			
	Kỹ năng sống	598.320.000			
	Trang thiết bị vật dụng bán trú	73.600.000			
	Học ngoại ngữ với người nước ngoài	1.114.830.000			
	Câu lạc bộ	423.960.000			
	Lãi tiền gửi ngân hàng	1.215.992			
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>9.929.464.853</b>	<b>847.056.500</b>	<b>7.507.567.061</b>	<b>718.301.558</b>
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>2</b>	<b>Hoạt động SX, cung ứng DV</b>				
<b>3</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>	<b>9.929.464.853</b>	<b>847.056.500</b>	<b>7.507.567.061</b>	<b>718.301.558</b>
	Học phí	3.606.356.117	-	2.075.214.525	718.301.558
	Học vi tính	262.682.279	34.263.000	224.759.479	-
	Học 2 buổi	496.932.128	69.827.000	420.536.628	-
	Học tăng cường tiếng anh	102.073.945	18.541.500	82.008.645	-
	Học phí cấp bù	25.067.592	-	25.067.592	-
	Vệ sinh bán trú	55.459.409	-	54.374.609	-
	Phục vụ bán trú				
	Tổ chức phục vụ và vệ sinh bán trú	866.910.800	409.860.000	441.312.400	-
	Kỹ năng sống	975.677.855	48.520.000	927.157.855	-
	Cho thuê mặt bằng	-	-	-	
	Trang thiết bị vật dụng bán trú	95.067.080	-	93.085.080	
	Học ngoại ngữ với người nước ngoài	2.299.984.267	108.100.000	2.191.884.267	
	Câu lạc bộ	1.143.026.781	157.945.000	971.939.381	
	Lãi tiền gửi ngân hàng	226.600	-	226.600	-
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>8.738.027.285</b>	<b>8.218.997.572</b>	<b>68.660.706</b>	<b>900.738.014</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>8.738.027.285</b>	<b>8.218.997.572</b>	<b>68.660.706</b>	<b>900.738.014</b>
<b>3.1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	<b>5.402.888.156</b>	<b>4.883.858.443</b>	<b>68.660.706</b>	<b>900.738.014</b>
	Mục 6000: Tiền lương	2.613.290.139	2.613.290.139	-	-
<b>6001</b>	Lương theo ngạch bậc	2.613.290.139	2.613.290.139		

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-	-	-
	<i>Mục 6050: Tiền công trả cho LDTX theo HD</i>	-	-	-	-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-
	<i>Mục 6100: Phụ cấp lương</i>	<b>1.036.489.087</b>	<b>1.036.489.087</b>	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	44.700.000	44.700.000	-	-
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-	-	-	-
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	601.724.448	601.724.448	-	-
6113	Phụ cấp trách nhiệm	-	-	-	-
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	390.064.639	390.064.639	-	-
	<i>Mục 6300: Các khoản đóng góp</i>	<b>716.295.217</b>	<b>716.295.217</b>	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	533.411.337	533.411.337	-	-
6302	Bảo hiểm y tế	91.441.943	91.441.943	-	-
6303	Kinh phí công đoàn	60.961.291	60.961.291	-	-
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	30.480.646	30.480.646	-	-
	<i>Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</i>	<b>497.784.000</b>	<b>497.784.000</b>	-	-
6404	Chỉ chênh lệch CNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	422.535.000	422.535.000	-	-
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	75.249.000	75.249.000	-	-
	<i>Mục 6500: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	<b>68.660.706</b>	-	<b>68.660.706</b>	-
6501	Tiền điện	51.462.902	-	51.462.902	-
6502	Tiền nước	17.197.804	-	17.197.804	-
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	-	-	-	-
	<i>Mục 6550: Vật tư văn phòng</i>	-	-	-	-
6551	Văn phòng phẩm	-	-	-	-
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-	-
	<i>Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	-	-	-	-
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	-	-	-	-
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao truyền hình cáp, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	-	-	-	-
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông, thuê bao cấp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	-	-	-	-
	<i>Mục 6700: Công tác phí</i>	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	-	-
6704	Khoản công tác phí	20.000.000	20.000.000	-	-
	<i>Mục 6750: Chi phí thuê mướn</i>	-	-	-	-
6757	Thuê lao động trong nước	-	-	-	-
6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-	-	-
6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-	-	-
	<i>Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	-	-	-	-
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	-
	<i>Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</i>	-	-	-	-
7049	Chi khác	-	-	-	-
	<i>Mục 7750: Chi khác</i>	-	-	-	-
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	-	-	-	-
	<i>Mục 7950: Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu</i>	<b>450.369.007</b>	-	-	<b>450.369.007</b>
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	<b>382.813.656</b>	-	-	<b>382.813.656</b>
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	-	-	-	-
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	67.555.351	-	-	67.555.351
	<i>Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm</i>	-	-	-	-
8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-	-
3.2	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	<b>3.335.139.129</b>	<b>3.335.139.129</b>	-	-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	<i>Số kinh phí cấp</i>	-	-		
	<i>Số kinh phí sử dụng</i>	3.335.139.129	3.335.139.129	-	-
6001	Lương theo ngạch bậc	-	-		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-		
	<i>Mục 6050: Tiền công trả cho LDTX theo HĐ</i>	-	-		
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-		
6099	Tiền công khác	-	-		
	<i>Mục 6100: Phụ cấp lương</i>	184.442.000	184.442.000		
6101	Phụ cấp chức vụ	-	-		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	184.442.000	184.442.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	-	-		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-		
	<i>Mục 6200: Tiền thưởng</i>	-	-		
6201	Thưởng thường xuyên	-	-		
	<i>Mục 6300: Các khoản đóng góp</i>	-	-		
6301	Bảo hiểm xã hội	-	-		
6302	Bảo hiểm y tế	-	-		
6303	Kinh phí công đoàn	-	-		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-		
	<i>Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</i>	1.818.907.429	1.818.907.429		
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	-	-		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.818.907.429	1.818.907.429		
	<i>Mục 6150: Học bổng học sinh, sinh viên</i>	-	-	-	-
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-	-		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-		
	<i>Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</i>	-	-	-	-
6401	Tiền ăn	-	-		
	<i>Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</i>	-	-	-	-
6907	Nhà cửa	-	-		
	<i>Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</i>	49.889.700	49.889.700	-	-
7001	Chi mua hàng hóa vật tư	49.889.700	49.889.700		
7049	Chi khác	-	-	-	-
	<i>Mục 7750: Chi khác</i>	1.281.900.000	1.281.900.000	-	-
7766	Cấp bù học phí	1.281.900.000	1.281.900.000		
<b>III</b>	<b>Quyết toán chi nguồn khác</b>	-	-		
	<b>SỬ DỤNG CÁC QUỸ</b>	-	-		
	<i>Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp</i>				
	Số trích lập quỹ	119.865.214	-		119.865.214
	Sử dụng	59.300.000		59.300.000	
	<i>Quỹ Khen thưởng</i>				
	Số trích lập quỹ	60.000.000	-		60.000.000
	Sử dụng	17.400.000	17.400.000		
	<i>Quỹ Phúc lợi</i>				
	Số trích lập quỹ	335.300.000			335.300.000
	Sử dụng	400.600.000	400.600.000		
	<i>Quỹ bổ sung thu nhập</i>				
	Số trích lập quỹ	585.950.000			585.950.000
	Sử dụng	584.630.000	584.630.000		

Kế toán



Lu Nguyễn Hồng Phương

Ngày 31 tháng 5 năm 2024

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Thanh Tâm

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ

Lư Nguyễn Hồng Phương

Nguyễn Thị Thanh Tâm



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Hồng Phương

**CÔNG KHAI**  
**TÌNH HÌNH THU NHẬP NĂM HỌC 2023-2024**

STT	Diễn giải	THU NHẬP TĂNG THÊM NĂM 2023			LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC QUA THẺ ATM BÌNH QUẬN 1 THÁNG			GHI CHÚ
		Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân	Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân	
1	Cán bộ quản lý	19.800.000	17.160.000	18.480.000	52.762.470	15.943.962	34.353.216	
2	Giáo viên	15.840.000	13.200.000	14.520.000	61.678.131	7.541.515	34.609.823	
3	Nhân viên	15.840.000	14.520.000	15.180.000	22.308.284	7.998.475	15.153.380	

Người lập bảng



Lư Nguyễn Hồng Phương

Quận 8, ngày 31 tháng 05 năm 2024  
  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ KHÁNH BÌNH  
QUẬN 8, TP. BÌNH PHƯỚC  
NGUYỄN THỊ THANH TÂM

Nguyễn Thị Thanh Tâm

